



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.

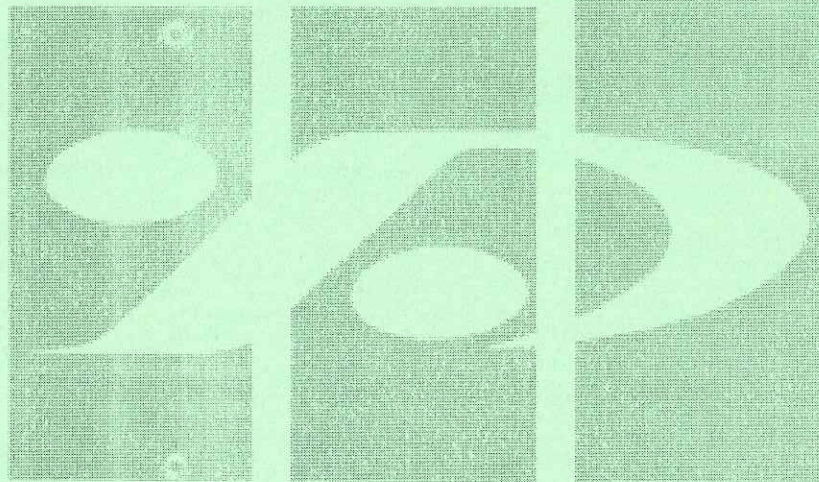
Điện thoại : 0763 (840 138 - 944 622)

Fax : 076.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2019

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Tháng 12 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo Tài chính
cho quý 4 năm 2019*

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
- Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	09 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 4 năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mạt; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhật Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính
- + Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuần	Thành viên
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Xe	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/10/2019)
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Kế toán trưởng:

Ông:	Trương Công Khánh
------	-------------------

Long Xuyên, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.426.032.137.647	3.230.706.662.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	136.693.001.460	130.030.200.092
111	1. Tiền		76.469.348.610	50.346.697.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.223.652.850	79.683.502.439
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		233.454.610.033	497.600.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		233.454.610.033	497.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		931.116.390.505	1.512.707.505.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		371.985.254.245	425.245.697.680
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		353.935.323.709	857.999.201.034
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	205.195.812.551	229.462.606.610
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.106.521.925.268	1.080.592.600.449
141	1. Hàng tồn kho		1.106.521.925.268	1.080.592.600.449
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.246.210.381	9.776.356.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	12.299.626.059	4.766.409.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	5.946.584.322	5.009.947.219
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.715.126.766.409	1.909.670.422.213
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.082.827.000	2.134.127.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	7.082.827.000	2.134.127.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.882.025.872.566	83.721.198.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	1.838.386.194.775	43.504.600.206
222	- Nguyên giá		1.898.177.883.171	60.512.420.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.791.688.396)	(17.007.820.780)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		9.408.389.703	10.631.610.807
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.823.821.297)	(1.600.600.193)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	34.231.288.088	29.584.987.193
228	- Nguyên giá		34.231.288.088	29.584.987.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	132.193.586.265	136.450.970.301
231	- Nguyên giá		169.887.380.330	169.887.380.330
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.693.794.065)	(33.436.410.029)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	71.210.040.673	71.071.196.842
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.210.040.673	71.071.196.842
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.271.383.237.225	1.547.432.751.313
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.270.298.873.712	1.546.298.873.712
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.025.636.487)	(5.976.122.399)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		351.231.202.680	68.860.178.551
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	351.231.202.680	68.860.178.551
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.141.158.904.056	5.140.377.084.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.087.677.857.253	2.187.429.428.399
310	I. Nợ ngắn hạn		2.240.240.817.164	1.783.771.224.970
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		471.332.938.876	331.819.918.936
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		489.390.586.930	531.573.465.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	27.807.080.331	53.685.279.087
314	4. Phải trả người lao động		729.350.161	4.193.902.982
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		13.887.745.144	13.393.845.271
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.859.596.744	12.171.070.427
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	186.248.198.634	34.851.311.758
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.023.962.235.370	783.977.245.711
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.023.084.974	18.105.184.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1.847.437.040.089	403.658.203.429
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	1.847.437.040.089	403.658.203.429
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	3.053.481.046.803	2.952.947.656.474
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.053.481.046.803	2.952.947.656.474
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70.099.684.648	62.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		344.675.024.360	421.481.594.031
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		35.047.354.831	185.453.986.527
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		309.627.669.529	236.027.607.504
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.141.158.904.056	5.140.377.084.873

Long Xuyên, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





NGÔ THỊ TỐ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018		
			Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	1.138.518.651.202	1.243.303.315.971	4.553.711.619.363	3.417.436.945.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	88.859.345.024	22.894.136.198	171.766.214.601	73.012.643.317
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	1.049.659.306.178	1.220.409.179.773	4.381.945.404.762	3.344.424.302.439
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	964.555.111.376	1.201.415.849.608	4.077.197.321.140	3.080.507.531.465
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.104.194.802	18.993.330.165	304.748.083.622	263.916.770.974
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	80.812.738.872	118.372.485.280	271.094.489.471	235.644.616.301
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	52.286.018.981	48.477.155.183	124.211.109.515	106.376.568.587
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		49.560.658.262	9.484.129.064	117.910.562.252	38.387.495.513
24	8. Chi phí bán hàng		7.179.663.931	9.852.775.878	33.524.870.868	33.858.324.728
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.734.855.678	20.973.949.199	103.740.868.221	73.157.295.116
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.716.395.084	58.061.935.185	314.365.724.489	286.169.198.844
31	11. Thu nhập khác	VI.23	76.851.200.546	938.605.191	80.855.298.518	7.278.532.316
32	12. Chi phí khác	VI.24	3.370.196.157	609.505.370	17.400.679.498	2.080.812.627
40	13. Lợi nhuận khác		73.481.004.389	329.099.821	63.454.619.020	5.197.719.689
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.197.399.473	58.391.035.006	377.820.343.509	291.366.918.533
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	(2.618.672.808)	(4.298.696.452)	16.419.104.180	37.918.123.604
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.25				-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		154.816.072.281	62.689.731.458	361.401.239.329	253.448.794.929

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐOÀN SAO MAI
326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng
Cho quý 4 năm 2019 kết thúc tại ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

Người lập biểu



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

Long Xuyên, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018	Tăng giảm quý 4/2019 so với quý 4/2018	
			Số tiền	phần trăm (%)	Số tiền	phần trăm (%)	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.138.518.651.202	1.243.303.315.971	(104.784.664.769)	-8,43%	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	88.859.345.024	22.894.136.198	65.965.208.826	288,13%	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.049.659.306.178	1.220.409.179.773	(170.749.873.595)	-13,99%	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	964.555.111.376	1.201.415.849.608	(236.860.738.232)	-19,72%	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.104.194.802	18.993.330.165	66.110.864.637	348,07%	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	80.812.738.872	118.372.485.280	(37.559.746.408)	-31,73%	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	52.286.018.981	48.477.155.183	3.808.863.798	7,86%	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		49.560.658.262	9.484.129.064	40.076.529.198	422,56%	
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	7.179.663.931	9.852.775.878	(2.673.111.947)	-27,13%	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	27.734.855.678	20.973.949.199	6.760.906.479	32,23%	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.716.395.084	58.061.935.185	20.654.459.899	35,57%	
31	11. Thu nhập khác	VI.07	76.851.200.546	938.605.191	75.912.595.355	8.087,81%	
32	12. Chi phí khác	VI.07	3.370.196.157	609.505.370	2.760.690.787	452,94%	
40	13. Lợi nhuận khác		73.481.004.389	329.099.821	73.151.904.568	22.227,88%	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.197.399.473	58.391.035.006	93.806.364.467	160,65%	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.0	(2.618.672.808)	(4.298.696.452)	1.680.023.644	-39,08%	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.0					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		154.816.072.281	62.689.731.458	92.126.340.823	146,96%	

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4/2019 tăng 146,96% tương đương 92,12 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 4/2018 như trên chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 4/2019 công ty có thêm doanh thu điện nhà máy điện năng lượng mặt trời với giá trị 86,15 tỷ đồng, đây là hoạt động mang lại lợi nhuận thuần lớn cho công ty.
- Doanh thu bất động sản tăng 96,4% tương đương 73,97 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính giảm 31,73% tương đương 37.56 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 7,86% tương đương 3,80 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 32,23% tương đương 6,76 tỷ đồng.
- Thu nhập khác của công ty tăng 8.087,81% tương đương 75,91 tỷ đồng.

Người lập biểu



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

Long Xuyên, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		377.820.343.509	291.366.918.533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.375.565.517	10.207.323.707
2. Các khoản dự phòng	03		49.514.088	(12.758.512.770)
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		451.129.947	6.090.000
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(209.886.869.029)	(159.831.829.961)
5. Chi phí lãi vay	06		117.910.562.252	38.387.495.513
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		334.720.246.284	167.377.485.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		547.470.357.978	260.042.086.115
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.929.324.819)	137.443.594.505
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		102.124.860.429	(414.068.873.778)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(282.371.024.129)	4.056.530.702
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(117.910.562.252)	(38.387.495.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.460.748.484)	(37.190.304.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		544.643.805.007	79.273.022.571
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.809.210.067.458)	(79.838.552.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		577.676.364	4.363.523.618
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.154.610.033)	(248.560.275.893)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		272.300.000.000	86.297.500.221
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(724.000.000.000)	(434.073.003.912)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	335.073.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		268.831.238.243	136.420.829.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.999.655.762.884)	(200.316.978.680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.760.760.405.478	2.630.324.911.548
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.053.782.031.942)	(2.562.317.082.979)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	năm 2019	năm 2018
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.491.056.216)	(53.810.244.561)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(245.526.939.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.458.960.378.070	14.197.584.008
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.948.420.193	(106.846.372.101)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.030.200.092	236.882.662.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.714.381.175	(6.090.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		136.693.001.460	130.030.200.092

Long Xuyên, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG CÔNG KHÁNH



LÊ THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2.588.678.490.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	2.045.935.050	21.652.225.743
Tiền mặt VND	2.045.935.050	21.652.225.743
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	74.423.413.560	28.694.471.910
Tiền gửi VND	73.038.495.737	28.519.956.379
Tiền gửi ngoại tệ	1.384.917.823	174.515.531
Các khoản tương đương tiền	60.223.652.850	79.683.502.439
Cộng	<u><u>136.693.001.460</u></u>	<u><u>130.030.200.092</u></u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	212.278.639.551	231.596.733.610
Cộng	<u><u>212.278.639.551</u></u>	<u><u>231.596.733.610</u></u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.348.913.140	7.231.289.979
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	165.204.821.131	239.167.473.158
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	937.951.454.108	834.177.100.423
- Hàng gửi đi bán	16.736.889	16.736.889
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>1.106.521.925.268</u></u>	<u><u>1.080.592.600.449</u></u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	12.299.626.059	4.766.409.576
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	5.882.584.322	4.589.726.011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	64.000.000	420.221.208
Cộng	<u><u>18.246.210.381</u></u>	<u><u>9.776.356.795</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32.613.537.062	652.467.882	23.254.330.817	3.992.085.225	60.512.420.986
- Mua trong kỳ			6.021.244.054	86.363.636	6.107.607.690
- Đầu tư XDCB hoàn thành	260.043.442.904	1.571.931.123.409			1.831.974.566.313
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					(408.530.000)
- Thanh lý, nhượng bán					(8.181.818)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	292.656.979.966	1.572.583.591.291	28.858.863.053	4.078.448.861	1.898.177.883.171
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.756.150.156	361.124.267	8.447.687.285	1.442.859.072	17.007.820.780
- Khấu hao trong kỳ	5.073.424.904	32.845.538.123	4.343.814.110	632.183.240	42.894.960.377
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					(111.092.761)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	11.829.575.060	33.206.662.390	12.680.408.634	2.075.042.312	59.791.688.396
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	25.857.386.906	291.343.615	14.806.643.532	2.549.226.153	43.504.600.206
- Tại ngày cuối kỳ	280.827.404.906	1.539.376.928.901	16.178.454.419	2.003.406.549	1.838.386.194.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					29.584.987.193
Số dư đầu kỳ	29.584.987.193				29.584.987.193
- Mua trong kỳ	4.646.300.895				4.646.300.895
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	29.584.987.193				29.584.987.193
- Tại ngày cuối kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đường giải thoát giao thông - Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	67.526.492.331	67.387.648.500
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị Mỹ Tho - Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Cộng	71.210.040.673	71.071.196.842

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	169.887.380.330			169.887.380.330
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178	-	-	47.985.863.178
- Nhà (*)	121.901.517.152			121.901.517.152
II. Giá trị hao mòn lũy kế	33.436.410.029	4.257.384.036		37.693.794.065
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	33.436.410.029	4.257.384.036		37.693.794.065
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	136.450.970.301			132.193.586.265
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			47.985.863.178
- Nhà	88.465.107.123			84.207.723.087

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí đào tạo	4.499.672.737	6.963.337.235
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	52.606.426.178	53.717.829.554
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	287.451.373.020	
- Công cụ, dụng cụ	6.673.730.745	8.179.011.762
Cộng	351.231.202.680	68.860.178.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng	9.999.955.235	14.796.665.770
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.103.326.576	35.430.082.502
- Thuế thu nhập cá nhân	4.703.798.520	3.458.530.815
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	27.807.080.331	53.685.279.087

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	186.248.198.634	34.851.311.758
- Tài sản thừa chờ giải quyết		5.143.773
- Kinh phí công đoàn	23.681.800	
- Bảo hiểm xã hội		342.862.981
- Bảo hiểm y tế		24.034.602
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Đa Quốc Gia (IDI)		
- Võ Đức Thảo	2.998.268.997	3.004.778.834
- Phải trả phải nộp khác	183.226.247.837	31.474.491.568
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	186.248.198.634	34.851.311.758

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Vay ngắn hạn	1.018.786.230.452	776.310.184.577
<i>Vay ngân hàng</i>	994.286.230.452	685.442.067.810
<i>Vay đối tượng khác</i>	24.500.000.000	90.868.116.767
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5.176.004.918	7.667.061.134
<i>Thuê tài chính</i>	5.176.004.918	7.667.061.134
Cộng	1.023.962.235.370	783.977.245.711

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Vay dài hạn	1.847.437.040.089	403.658.203.429
- <i>Vay ngân hàng</i>	1.482.676.153.506	165.813.046.671
- <i>Vay đối tượng khác</i>	364.760.886.583	237.845.156.758
Nợ dài hạn		
- <i>Thuê tài chính</i>		
- <i>Nợ dài hạn khác</i>		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	1.847.437.040.089	403.658.203.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	48.162.734.708	185.453.986.527	4.971.647.795	2.702.983.099.030
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước			13.936.949.940	253.448.794.929		253.448.794.929
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						13.936.949.940
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước				(17.421.187.425)		(17.421.187.425)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	62.099.684.648	421.481.594.031	4.971.647.795	2.952.947.656.474
Tăng vốn trong kỳ này	169.339.960.000					169.339.960.000
Lãi trong kỳ này				361.401.239.329		361.401.239.329
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ này			8.000.000.000	(10.000.000.000)		(2.000.000.000)
Trích lập các quỹ				(428.207.809.000)		(428.207.809.000)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.588.678.490.000	45.056.200.000	70.099.684.648	344.675.024.360	4.971.647.795	3.053.481.046.803

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2019	01/01/2019
16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	%
Vốn góp của Nhà nước	2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
Vốn góp của các cổ đông	100%	100%
Cộng	<u><u>2.588.678.490.000</u></u>	<u><u>2.419.338.530.000</u></u>
16 c) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	258.867.849	241.933.853
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	258.867.849	241.933.853
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu cá xuất khẩu	106.840.882.383	101.418.128.150
Doanh thu bất động sản	641.901.425.074	397.113.007.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.679.237.913	14.685.410.990
Doanh thu xây dựng	246.771.737.591	357.911.041.426
Doanh thu thương mại	385.395.531.827	355.774.150.000
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	2.991.640.897.510	2.190.535.207.376
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	149.481.907.065	
Cộng	4.553.711.619.363	3.417.436.945.756

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	171.766.214.601	73.012.643.317
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	171.766.214.601	73.012.643.317

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	106.840.882.383	101.418.128.150
Doanh thu thuần bất động sản	470.253.082.305	324.100.364.497
Doanh thu thuần dịch vụ	31.679.237.913	14.685.410.990
Doanh thu thuần xây dựng	246.771.737.591	357.911.041.426
Doanh thu thuần thương mại	385.277.659.995	355.774.150.000
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	2.991.640.897.510	2.190.535.207.376
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	149.481.907.065	
Cộng	4.381.945.404.762	3.344.424.302.439

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của cá xuất khẩu	102.255.900.664	95.323.381.595
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	336.318.048.150	235.449.747.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.250.811.184	14.781.808.335
Giá vốn của xây dựng	218.909.847.998	299.886.907.752
Giá vốn thương mại	383.497.156.000	355.214.018.021
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	2.976.904.713.564	2.079.851.668.308
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	35.060.843.580	
Cộng	4.077.197.321.140	3.080.507.531.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.984.639.424	34.259.553.161
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	152.883.883.575	102.161.276.800
- Lãi bán các khoản đầu tư		23.411.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.263.251.228	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	55.062.811.244	75.390.605.951
- Doanh thu tài chính khác	5.899.904.000	422.180.389
Cộng	271.094.489.471	235.644.616.301

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	117.910.562.252	38.387.495.513
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.536.652.000	79.212.552.769
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.844.481.760	
- Trích lập dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng	(1.794.967.672)	(12.758.512.770)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.714.381.175	6.090.000
- Chi phí tài chính khác		1.528.943.075
Cộng	124.211.109.515	106.376.568.587

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
- Thu từ thanh lý tài sản	577.676.364	4.363.523.618
- Tiền phạt thu được	79.661.873.644	2.747.588.550
- Các khoản khác	615.748.510	167.420.148
Cộng	80.855.298.518	7.278.532.316

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
- Các khoản bị phạt	16.833.711.635	1.328.083.850
- Thanh lý tài sản		360.326.300
- Các khoản khác	566.967.863	392.402.477
Cộng	17.400.679.498	2.080.812.627

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.419.104.180	37.918.123.604
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	16.419.104.180	37.918.123.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	361.401.239.329	253.448.794.929
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	253.857.242	241.933.853
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.424	1.048

27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu Tư Tài Chính	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con

27.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯƠNG

